

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 32

PHẨM 25: KIÊU-TRẦN-NHƯ (PHẦN 1)

Kiêu-trần-như là họ, Hán dịch là Hỏa Khí, A-nhã là tên, Hán dịch là Vô Tri. Có rất nhiều nghĩa, nay chỉ nêu ra bốn ý vì sao lấy ngài Trần-như làm đương cơ.

- Ngài Kiêu-trần-như là bậc Thượng tọa đắc đạo đầu tiên. Trong hội này, ngài Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất đã nhập diệt trước Phật rồi, còn ngài Ca-diếp và A-nan thì chưa đến, chỉ còn ngài Kiêu-trần-như là đứng đầu trong hàng tuổi cao đức trọng. Đức Phật muốn đầu cuối đều thiện nên chọn Ngài làm đối cơ.

Tại lần xoay bánh xe pháp đầu tiên, Đức Phật nhằm vào Trần như để giảng nói cam lộ, xoay bánh xe pháp lần cuối lại cũng nhằm vào Trần-như mà khai mở bí tạng.

- Xưa thực hành theo ngoại đạo, thì đầu tiên từ ngài Kiêu-trần-như mà phá tà, thì nay cũng do nơi ngài mà dẹp ngoại đạo.

- Đầu tiên từ ngài Kiêu-trần-như mà khiến năm người thấy đế lý, sau cùng cũng từ nơi ngài Kiêu-trần-như mà khiến mười vị Tiên thấy lý. Vì các nghĩa này nên lấy tên người đặt tên phẩm.

Nếu y cứ theo sự phó chúc đối với ngài Kiêu-trần-như, thì việc lãnh thọ ngôn giáo lẽ ra là phần A-nan, nếu giữ gìn chánh pháp tương tục thì lẽ ra thuộc về Ca-diếp, nếu là việc mở rộng đại yếu chỉ thì thuộc ngài Văn-thù; nhưng các vị đệ tử lớn này hoặc có vị đã diệt độ, có vị chưa đến, chỉ còn ngài Kiêu-trần-như là bậc tuổi cao đức trọng, gần Phật từ đầu đến cuối, nên Như Lai phải nhờ vào vị Thượng tọa này nhận lãnh lời phó chúc, vì thế đối cáo với Kiêu-trần-như, để truyền bá lời dạy. Khai Thiện cho rằng kinh dịch chưa hết, chỉ có hai phần tự, và Chánh; phần Chánh có ba là Khai tông, Biện tông và Quảng thuyết. Phẩm này là phần thứ ba “Nhiếp tà quy chánh thuyết”.

Quang Trạch cho rằng: Tuy kinh chưa dịch hết, nhưng đã đủ ba

đoạn. Phẩm này thuộc về đoạn lưu thông. Lại cho rằng phẩm này, nội dung trả lời câu hỏi thứ ba mươi bảy là: “Tôi muốn hỏi các ấ, ngặt vì không trí tuệ”.

Hưng Hoàng cho rằng: Nếu là trả lời câu hỏi thì được chút phần ý nghĩa ở trước, mà mất các văn ở sau. Nếu cho là lưu thông thì được văn bảo A-nan mà mất các văn khác.

Nếu phê bình lời của các Sư, thì mỗi lời được một ý. Nếu dẫn lời của ngài Đàm-vô-sấm “Kinh này về nghĩa thì đã đủ, mà văn thì chưa hết”. Nếu dẫn kinh Cư Sĩ Thỉnh Tăng thì kinh này còn ba phẩm chưa truyền đến Trung Quốc, lại dẫn văn sai A-nan thì có hai việc: Một là bảo giáo hóa Tu-bạt, hai là nên phó chúc. Sai bảo giáo hóa thì đã xong, mà văn phó chúc thì chưa thấy. Do đó biết kinh truyền chưa hết.

Nói lưu thông thì một là nhiếp tà quy chánh lưu thông, hai là phó chúc lưu thông. Tuy không có văn phó chúc mà có văn nhiếp tà, nên nói là có phần lưu thông.

Nay cho rằng phẩm này, còn thuộc về phần Dụng Niết-bàn. Nghĩa Dụng rất rộng, hiện tại thì có dụng nhiếp tà nhiếp ác, tương lai thì có dụng cứu ác cứu tà. Nếu muốn lập ra hai đường chánh thuyết và lưu thông thì cũng được, nếu muốn nói dịch đã hết và chưa hết thì cũng được, hai nghĩa không ngại nhau.

Ở đây nói dụng Niết-bàn: Phẩm trước là Dụng nhiếp ác, phẩm này là Dụng nhiếp tà. Văn có hai phần:

- Kết thành hạnh chánh quán.
- Phá các tà thuyết.

Điều cốt yếu của việc tu hành không ngoài hai phần này. Chánh quán là tự hành, thuộc về trên cầu, phá tà là lợi tha, thuộc về dưới hóa. Chánh quán là trí đức, phá tà là đoạn đức; tức là ý bốn Tất đàn.

Đầu tiên nói về chánh quán. Văn có hai đoạn:

- Chánh thức nói về quán hạnh.
- Tổng kết khen và chê.

Đầu tiên nói về quán thường và vô thường, đều nhờ vào ấ làm cảnh quán, mà chẳng nói về các pháp khác, gồm có bốn nghĩa: Một là vì trước sau của việc hóa đạo; hai là tùy chỗ thích hợp của chúng sinh; ba là tổng kết từ đầu đến cuối một bộ kinh; bốn là đầu cuối của các pháp.

- Trước sau của việc giáo hóa: Kinh Pháp Hoa ghi: “Ở nước Ba-la-nại xoay bánh xe pháp Tứ đế, phân biệt nói sự sinh diệt của các pháp năm chúng”. Năm chúng là năm ấ, sinh diệt là vô thường, được năm

ấm thường hằng.

- Tùy chỗ thích hợp của một bộ kinh: Kinh này vừa khai tông thì liền nói: “Nay ta ban cho các ông thường, mệnh, sắc, lực”, bây giờ đến lúc sau cùng kinh lại viết ý này, nói về năm ấm là thường, muốn nói mệnh, sắc, an, biện tức là năm ấm.

- Kết luận đầu cuối của các pháp: về thể của quán hạnh, đầu tiên đều dùng năm ấm làm chỗ khởi đầu, và chủng trí làm nơi cuối cùng. Vì thế các kinh như Đại phẩm v.v... phần nhiều đều nói sắc là không, thọ tưởng v.v... cũng không, cho đến chủng trí. Năm ấm là khởi đầu, Niết-bàn là cuối cùng, lược qua đoạn giữa.

Có người giải thích sắc là pháp vô ngại, tâm duyên pháp. Phật thì vô ngại, vô duyên, nên không thuộc sắc tâm. Nếu có sắc, lẽ ra có nhà để che đậy, dùng áo quần để mặc; nói sắc là luận về trí, sáng tỏ trong lặng dụ như sắc.

Cách giải thích này trái với kinh, kinh ghi; “Do diệt sắc này mà đạt được sắc thường”, lẽ ra cũng có diệt sắc ngại được sắc vô ngại, lẽ ra cũng diệt tâm duyên, được tâm vô duyên, đâu được nói còn tâm duyên? Đã nói tâm duyên, mà lại là sắc ư? Nếu dùng sắc dụ cho trí tuệ, thì thọ tưởng hành thức dụ cho cái gì? Đâu thể dùng dấu chân bò Tiểu thừa mà chứa nước biển lớn ư?

Có Sư lại cho rằng: Nếu nói theo sự thật thì Phật không có sắc tâm, dẫn văn kinh: “Bây giờ, vượt qua Ý giới, trụ trong trí nghiệp”. Tuy dẫn kinh, mà thành ra tự hại mình. Trí nghiệp là gì? Há chẳng phải là tâm Phật ư? Lại nói phàm phu là ấm, chẳng lẽ Phật lại như thế ư? Gọi Phật là năm phần, vì sao? Như ấm là ngăn che, Phật không ngăn che, nên Phật chẳng phải ấm. Vì như nhân gọi là muôn hạnh, quả là muôn đức. Cách giải thích trên cũng trái với kinh. Kinh nói: “Đạt được thường sắc. Thọ, tưởng, hành thức cũng như thế”, đó há chẳng phải là lời nói thường ấm, thường sắc tâm ư? Văn kinh trên còn nói: “Nay ta ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an, vô ngại biện”, tức là ấm thường trụ che kín pháp giới, vậy có chỗ nào trở ngại đâu mà nói chẳng phải ấm.

Pháp thân chẳng phải ấm Thường, chẳng phải ấm Vô thường, giới nhập cũng như thế, mà lại làm ấm Thường, ấm Vô thường. Trong đây là đối với ngài Kiều-trần-như nói lại nghĩa ở trước, để phá sắc vô thường, đạt được sắc thường, tức sắc ấm thường. Vì sao lại trái với kinh, nói không phải sắc ấm? Nếu nói theo Viên quán thì sắc vô thường vẫn là sắc thường hằng, thọ tưởng v.v... cũng giống như thế, tức ấm vô thường là ấm thường hằng; giới nhập cũng như thế. Tuy có hai pháp quán Biệt,

Viên, nhưng đồng với Ấm, giới, nhập thường hằng.

Theo văn có thể thấy được do đây mà phá tà.

Từ câu “Bây giờ ngoại đạo v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá tà. Văn có hai: Một là nói về duyên khởi; hai là chánh phá. Trong phần duyên khởi lại có hai: Trước nói ngoại đạo mưu tính bàn luận; sau là thỉnh Phật đấu sức. Phần mưu tính bàn luận có năm phen, rất dễ thấy.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là muốn được đấu sức.

Từ câu “Bấy giờ, trong chúng ấy v.v...” trở xuống là chánh phá mười hai vị tiên. Gồm có mười chương. Đây là chương thứ nhất, nói Xiển-đề Thủ-na học theo Ca-tỳ-la chấp nhân có quả, nhân quả đồng thời, cho nên Bách Luận nói: “Đệ tử của Ca-tỳ-la tụng đọc hai mươi lăm đế của kinh Tăng-khư”, nay ở đây có nêu ra, cho nên biết là đúng. Chương này có hai đoạn là luận nghĩa và quy phục. Phần luận nghĩa có bốn: Một là xác định tông nghĩa; hai là thọ nhận và xác định; ba là chánh thức hỏi; bốn là giải thích chung. Thứ nhất là định tông nghĩa.

Ta nghe Cù-đàm nói Niết-bàn là thường, có chắc chắn như thế chăng?

Kế là đáp đúng thế, đúng thế, tức là xác nhận lời này.

Nhưng Niết-bàn không hề chắc chắn là thường, vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Muốn dùng thường phá ngoại đạo, cho nên mới nói đúng thế, đúng thế.

Từ câu “Bà-la-môn v.v...” trở xuống là chánh thức hỏi. Văn có ba: Một là bác bỏ nghĩa Phật nói; hai là chánh thức hỏi; ba là theo ý kết luận. Thứ nhất, trong phần hỏi có năm câu, chẳng ngoài hai ý: một, bốn câu đầu là hỏi đồng khiến vô thường; hai, một câu sau là hỏi chẳng phải chỉ vô thường mà còn vô lạc, ngã, tịnh.

Đầu tiên là nói tu tướng vô thường, được Niết-bàn thường, chẳng thể nhân vô thường mà được quả thường. Các Sư xưa định câu này rằng: Như kia nói Niết-bàn là quả, vậy tu tập nhân thì được tập quả, quả Niết-bàn đã là thường thì phải lấy gì làm nhân cho quả thường này; cho đến ngã, tịnh cũng như thế. Nếu như kia đáp: Niết-bàn của ta tự là Thường, thì lại rơi vào nghĩa tự nhiên.

Từ câu “Cù-đàm lại nói Giải thoát dục tham, v.v...” trở xuống là câu thứ hai.

Nói Giải thoát dục tham, được Niết-bàn, dục tham sở thoát là vô thường thì Niết-bàn năng thoát cũng vô thường. Câu hỏi này quá vụng về.

Từ câu “Cù-đàm lại nói từ nhân cho nên sinh lên cõi trời, v.v...”

trở xuống là câu thứ ba, nói thẳng từ nhân sinh cho nên vô thường, vậy Niết-bàn là quả từ nhân sinh, thì chẳng thể là thường.

Từ câu “Cù-đàm cũng nói sắc từ duyên sinh, v.v...” trở xuống là câu thứ tư, chia làm hai câu.

Nếu Niết-bàn tức là ấm, ấm đã vô thường thì Niết-bàn cũng thế. Nếu là năm ấm, giống như hư không, thì chẳng thể được, vậy làm sao chúng sinh được Niết-bàn.

Từ câu “Cù-đàm cũng nói từ nhân sinh, v.v...” trở xuống, là câu hỏi thứ năm.

Nói Niết-bàn đã là vô thường thì chẳng được gọi là thường, tức đâu chỉ là vô thường mà còn vô lạc, ngã, tịnh.

Từ câu “Nếu Cù-đàm nói vừa thường vừa vô thường trở xuống, v.v...” là dùng ý để kết luận.

Ý hỏi là: Nghĩ Phật bị hỏi về thường không thể trả lời thông suốt được, sợ rằng Phật lại thay đổi tông nghĩa, hướng về vừa thường vừa vô thường, như thế sẽ thành hai lời, hai lời thì chẳng phải là Phật; nên mới ngăn chặn như thế.

Từ câu “Đức Phật nói rằng v.v...” trở xuống là phần thứ tư, giải thích. Văn có hai: Một là trả lời câu kết. Ý thứ nhất lại có hai: Một là đáp câu thứ nhất; hai là đáp câu thứ ba. Sở dĩ chẳng đáp ba câu kia, là vì hỏi về Niết-bàn, khiến trở thành vô thường; chẳng đáp câu thứ hai hỏi dứt dục tham vì dục tham vô thường, đâu thể dứt rồi cũng vô thường. Sở dĩ chẳng đáp câu thứ tư, vì Niết-bàn đã là thường thì đâu cần nói đến tức, lìa. Chẳng đáp câu thứ năm, vì nếu Niết-bàn đã là thường thì chẳng lẽ không có Lạc và Tịnh ư? Thứ nhất đáp câu hỏi đầu tiên.

Đầu tiên là Phật hỏi, khiến ngoại đạo đưa ra nghĩa của mình. Khi trước chỉ mới phản đối, chứ chưa nêu ra tông nghĩa của mình, Đức Phật do đó gạn hỏi, Bà-la-môn kia bèn nêu ra nghĩa của mình rằng: Tánh của Ngã là vô thường, nhưng các pháp như Đại, v.v... đâu ngại là vô thường, nếu nhân năng sinh là Thường, quả sở sinh là vô thường, thì Phật liền đáp rằng: Như trong pháp của ông, nhân thường, quả vô thường không có trở ngại, vậy trong pháp của ta nhân vô thường mà quả thường cũng đâu có lỗi gì?...

Hai mươi lăm đế này so với Bách Luận thì có đồng khác, gồm có ba điểm: một, là danh khác thể đồng: luận nói từ minh sinh giác, từ giác sinh ngã tâm. Ở đây nói từ tánh sinh Đại, từ Đại sinh mạn. Minh là lúc còn ngoài tám muôn kiếp thì mờ昧 chẳng biết; ở đây nói Tánh từ tánh sinh Đại, từ Đại sinh mạn, tức là tên khác mà thể đồng, chỉ biết việc

trong tám muôn kiếp, ngoài tám muôn kiếp chẳng thể biết được. Luận nói giác tức là rõ biết các việc trong tám muôn kiếp; ở đây nói Đại tức chỉ cho Đại giác tri. Còn mạn và ngã thì dễ hiểu.

- Danh thể đều đồng: Tức là năm đại, năm trần, năm căn, năm nghiệp và tâm bình đẳng.

- Danh thể đều khác: Luận nói Thần ngã là chủ, tức là một căn; ở đây nói nhiễm, thô, hắc vì sao là một căn? Đáp: Cả ba chẳng đồng thời khởi, vì tham v.v... nên trước sau thuận theo lấy một, cộng với hai mươi bốn đế.

Hỏi: Xà-đề này đã học theo tông nghĩa của Ca-tỳ-la, vì sao chẳng đồng?

Đáp: Khi Phật tại thế, chẳng thấy ba Sư, chỉ thấy đồ chúng mà thôi. Các đồ chúng thay đổi tông nghĩa đã học nên nói chẳng giống có nhiễm, thô, hắc khác nhau. Như Trang Nghiêm nói rằng: Quả Phật không có ba giả là Tướng tục giả, tướng đái giả và nhân thành giả, sau Chiêu Đề Viêm là học trò, thay đổi nói rằng: Quả Phật không có nhân thành giả, chẳng ngại có tướng tục, tướng đái giả. Khai Thiện nói: Nhị đế đồng thể, về sau có học trò là Long Quang thay đổi nói: Nhị đế mỗi mỗi có tự thể riêng, v.v...

Trong năm nghiệp có nói hai căn nam nữ, luận cho đại tiểu tiện là hai căn. Đó là luận y cứ trên một thân, còn kinh thì y cứ theo hai người. Nhưng tánh đế này, hoặc cho là thần ngã, hoặc cho là minh sơ, đều có ý nghĩa riêng. Nói minh sơ là y cứ theo chỗ khởi đầu của hai mươi lăm đế, cũng là Minh đế, lại nói là thường, là thần ngã, chẳng biết có gì khác nhau không?

Trong đây nói từ Mạn sinh ra mười pháp, ở đây chưa phải đã sinh mười sáu pháp, không có ba pháp nhiễm, thô, hắc đồng thời sinh khởi, thuận theo đó mà một pháp sinh. Vì bất định, cho nên trước chẳng nói.

Mười sáu pháp là năm đại, năm tri căn, năm nghiệp căn và tâm bình đẳng căn. Trong năm căn, có nói xúc, tức cho thân là xúc.

Về bình đẳng căn, các sư luận Thành Thật nói rằng ý thức ra vào năm căn, pháp khởi tức là năm tri căn, vì tâm đã duyên khắp, nên gọi là bình đẳng. Kinh ghi: “Hai mươi lăm pháp đều do tánh sinh”, thật ra tánh sinh hai mươi bốn pháp, vì tính tròn số nên gọi là hai mươi lăm. Nếu y cứ theo nghĩa này thì tánh là Thường sinh ra Vô thường. Phật y cứ theo nghĩa của Bà-la-môn mà đáp thông câu hỏi: Đâu ngại gì nghĩa của ta, do vô thường mà quả thường.

Từ câu “Này Bà-la-môn! v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba.

Đoạn này trước cũng hỏi nghĩa của Bà-la-môn. Kinh nói: Liễu nhân và sở liễu có đồng liễu chăng? Như đèn là liễu nhân, liễu ra quả là bình thau, liễu nhân này có đồng với liễu quả bình thau hay chăng? Kia đáp khác nhau. Vì sao? Như đèn là liễu nhân, có người thổi đèn tắt, thì đâu làm cho bình phải diệt? Niết-bàn cũng giống như thế, tuy từ liễu nhân mà có, nhưng quả Niết-bàn là thường, ông không được nói từ nhân sinh ra quả là vô thường. Nếu đáp nghĩa của ông đã có hai nhân, thì liễu nhân và quả sở liễu chẳng đồng với nhân năng liễu, thì ta cũng giống như thế, Niết-bàn này từ liễu nhân mà có, tuy liễu nhân là vô thường mà quả Niết-bàn là thường.

Từ câu “Vì thế v.v...” trở xuống là ý thứ hai, phá câu kết luận.

Nói Như Lai không hai lời, chỉ tùy căn cơ mà nói pháp, có lúc nói có, có lúc nói không, ý muốn làm cho người hiểu được chánh pháp Trung đạo, đó há là hai lời ư? Văn sau lại dùng nhãn sắc sinh ra thức để giải thích, ý đã nói. Phật nói hai lời là vì một lời, nghĩa là nhãn sắc tuy hai mà đồng sinh ra thức, thức là một, nên nói một lời.

Từ câu “Bà-la-môn v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về quy phục. Văn có sáu: Một là thỉnh; hai là nói; ba là kể lại; bốn là ấn chứng; năm là quy phục; sáu là cho pháp. Thứ nhất là thỉnh Phật nói.

Từ câu “Bấy giờ, Thế Tôn v.v...” trở xuống là Đức Phật đáp.

Nói khổ để phạm phu có hai, bậc Thánh có một, nếu theo pháp sư Ái thì đâu hiểu được văn này. Sư sau dùng phạm phu để phân biệt nên có hai pháp cảnh trí, còn đối với bậc Thánh thì tuyệt cảnh trí, cả hai là nhất chân, nên nói bậc Thánh có một.

Thứ tư là Ấn chứng; năm là quy kết, như văn kinh có ghi.

Phẩm Trần-như, phần một: Thứ sáu là cho phép.

Phật bảo Kiều-trần-như “cho phép ông xuất gia”, nghĩa là Kiều-trần-như là người được phó chúc sau cùng: “Ngài là bậc Thượng tọa, nên trông coi việc Tăng”, chứng quả A-la-hán, Khai Thiện cho rằng đó đều là hiện tích, còn Trang Nghiêm thì cho rằng có đặc La-hán nhờ thần lực và công đức nói pháp của Phật khiến cho người này từ phạm nhập thánh, là việc rất mâu nhiệm. Nhưng văn trước nói là đã được chánh kiến thì chưa định được là sâu hay cạn, cũng có thể là mới đạt được Sơ quả, cũng có thể chỉ là Phương tiện đạo. Cho nên nay mới được quả A-la-hán.

Nói thêm rằng: Xoay tà về chánh tức là chánh kiến, đâu cần nói nhập vị cạn sâu?

Từ câu “Lại có Phạm chí v.v...” trở xuống là người thứ hai. Đây

là môn đồ của Ưu-lâu-tăng-khư. Văn cũng có hai là nói nghĩa và quy phục. Nói nghĩa có bốn phen; hai phen trước đều có hỏi đáp, theo văn rất dễ hiểu.

Hỏi Niết-bàn là thường phải không? Phật cũng đáp: Đúng thế! Mà rốt ráo Niết-bàn đâu nhất định là thường. Lại hỏi: Không có phiền não có phải là Niết-bàn hay chăng? Phật cũng đáp là: Đúng thế. Chẳng lẽ Phật không từng nói không phiền não là Niết-bàn hay sao? Văn trước chẳng nói đã dứt phiền não là Niết-bàn, chỉ nói chẳng sinh phiền não là Niết-bàn, nay đối với ngoại đạo này nên lập thuyết như thế, vì đó là ngoại đạo chấp đoạn kiến.

Phen thứ ba, trước nêu bốn pháp không, nhưng ý ở diệt không, lấy đó để hỏi. Nếu pháp diệt là không, thì sao nói có thường, lạc, ngã, tịnh? Chưa sinh tức là không của vị lai, diệt không tức là không của quá khứ.

Phật đáp: Đồng với không của tướng khác nhau. Đây cũng là để đối trị với ngoại đạo, nếu đúng chánh lý thì chẳng phải hoàn toàn không có tướng khác nhau. Vì sao? Vì nếu bò và ngựa không có trong nhau gọi là không có lẫn nhau, mà nay nói trong sinh tử vốn có Niết-bàn, vì thế theo chánh lý thì chẳng phải hoàn toàn là Hổ vô.

Gồm bốn phen, Bà-tử-tra đều hỏi nếu là Hổ vô thì lẽ ra là vô thường. Tuy trong bò không có ngựa mà nói có ngựa, trong ngựa không có bò cũng như thế. Bò ngựa vốn xưa không nay có, Niết-bàn cũng như thế, trong Niết-bàn không có sinh tử, mà có Niết-bàn, tức là xưa không nay có, cũng là vô thường.

Phật đáp tuy đồng với Hổ vô mà lại chẳng đồng với cái khác không (Dị vô). Trong đó có ba loại “không” một là đều không, hai là trước không sau có, ba là đã có lại không. Nên biết Niết-bàn đồng với khác không, tức không có ba việc trên, vì thế có thường lạc, kể là nêu ba bệnh ba phương thuốc làm dụ; ba là nêu dụ để nói về quả.

Nói mật trị lạnh, theo thầy thuốc nói tánh mật trị lạnh, ở cõi này thì nên thay đổi, không hẳn đều phải như thế! Lại dụ nói trong ba thứ bệnh không có ba loại thuốc, trong ba loại thuốc không có ba thứ bệnh. Các Sư xưa dùng văn này để dẫn chứng cho việc tự thể khác nhau. Nếu trong tuệ có vô minh, thì trong thuốc mới có bệnh, như thế thì trái với thuyết này, nhưng Trang Nghiêm và các Sư xưa nói trong vô lậu có loại hữu lậu, ở đây nói không là không có các hoặc như chấp tướng, v.v... Chiếu-đề nói trong chân vô lậu không có quả báo, chẳng cần phải nói từ vô minh vào thể của Giải thoát. Kinh Thắng Man nói Vô minh trụ địa

duyên với nghiệp vô lậu làm nhân, đây là nói về tương tự vô lậu và đạo vô lậu, chẳng nói chân vô lậu.

Từ câu “Bà-tư-tra nói v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về quy phục.

Kinh nói: Sắc là vô thường, Giải thoát sắc là thường, có hai cách giải thích: Một, sắc đã vô thường, ta đã Giải thoát sắc thì không có sắc, cho nên là thường. Hai là Giải thoát tức sắc, sắc tức thường, nên văn trước nói đạt được sắc Giải thoát thường trụ. Cách giải thích sau hay hơn. Trong đây nói gởi cho Kiều-trần-như sám hối. Văn kinh nói: Họ Cù-đàm, tức đệ tử Phật gọi Phật là Cù-đàm, như phẩm Hiện Bệnh có bài kệ: “Cù-đàm là bậc Đại Thánh đức, xin giảng nói pháp yếu” đó đều là lời khen ngợi, muốn nói Phật tuy đã từ bảy đời nay thuộc dòng vua họ Thích, nhưng gốc là dòng họ lớn Cù-đàm đã có từ lâu xa, chứ chẳng phải mới có đời này. Nếu ngoại đạo gọi từ Cù-đàm, thì chẳng nói về đức, chỉ gọi họ mà thôi. Đây là lời xem thường. Như ở thế gian, nếu chẳng gọi theo vị thứ của người, mà gọi họ của người khác, thì đó là lời xem thường.

Nói: “Tôi chẳng thể trụ lâu với thân ác độc này, nay muốn nhập diệt”, nghĩa là đã có thân thông, thì được quả Thánh, dùng trí Biên tế mà nhập Niết-bàn. Văn trước nói: “Chứng quả A-la-hán, ban cho ba y”, nếu theo ý khi đã được quả A-la-hán thì đầy đủ y bát, ở đây nói không, vì nếu là La-hán Thiện lai thì có ba y, còn tự đặt A-la-hán thì phải cung cấp y, hơn nữa người này vốn là ngoại đạo xuất gia, thì chẳng đợi phải cạo bỏ râu tóc. Vì sao? Vì nói Xà-đề thì gọi là Bà-la-môn, còn nay Bà-tư-tra là Phạm chí, Phạm chí là ngoại đạo xuất gia. Vì thế phải cung cấp cho bình bát.

Từ câu “Bây giờ, trong chúng v.v...” trở xuống là nói ngoại đạo thứ ba. Ngoại đạo Tiên-ni chẳng phải chỉ có một người. Nói Tiên-ni ở đây chẳng phải là Tiên-ni nói ở quyển trước. Như trong hàng đệ tử Phật có nhiều người đồng tên Ca-diếp. Chương này có bốn đoạn: Một là duyên khởi; hai là phá chấp; ba là luận nghĩa; bốn là quy phục.

Phật nói bất định, có lúc trước tự nói chánh nghĩa giúp ngoại đạo giải ngộ, có lúc trước phải im lặng, đợi bên kia lập nghĩa xong rồi mới phá, để trình bày chánh lý. Nay trước phải im lặng, nên ba lần hỏi Phật đều chẳng đáp. Nhưng chẳng đáp, là có ba nghĩa: Một là căn duyên thích hợp, tuy không đáp mà im lặng chính là đáp; hai là nhất định hỏi về có không, đều là tà kiến; như trong Đại luận có mười bốn câu gạn hỏi, Phật đều chẳng đáp, đó là hỏi về hữu biên và vô biên, thường vô

thường, như khứ chẳng như khứ v.v... ba là Đức Phật muốn ngoại đạo tự lập nghĩa, nêu ra giềng mối rồi mới phá. Như Lai ở trên đã trả lời, thường bị gạn hỏi, rốt cuộc không thể phá được, cho nên mới im lặng.

Từ câu “Tiên-ni nói rằng, v.v...” trở xuống là phá chấp. Có hai: Trước lập tông, sau chánh phá. Dưới đây là lập tông: Gồm có ba nghĩa: một, là lập ngã cùng khắp; hai, là nói ngã là một; ba, là lập ngã là tác giả. Ngã là chúng sinh sĩ phu, thọ mạng; Ngã đã bị phá thì người, và chúng sinh sĩ phu tự trừ. Tác giả và trí giả đã bị phá; khởi giả tức đồng loại với tác giả cũng đều bị phá. Nay hỏi ngoại đạo chấp tức ấm hay lia ấm. Cho rằng chấp ngã là tác giả, tác là hành ấm, chấp hành là ngã. Nếu chấp là tri giả, kiến giả thì đều là chấp tức ấm là ngã. Chấp ngã là tác giả, tùy nghiệp tạo tác khác nhau mà đồng là tác giả.

Từ câu “Phật bảo Tiên-ni, v.v...” trở xuống là chánh phá. Có hai: Một là phá ba chấp; hai là phá riêng ba chấp khác là kiến giả, tri giả và thọ giả. Văn thứ nhất có ba: Một, phá chấp cùng khắp; hai, phá chấp một; ba, phá tác giả. Thứ nhất có bốn phen, trước là ấn định nghĩa của Tiên-ni.

Từ câu “Phật bảo v.v...” trở xuống là ý thứ hai chánh phá.

Nói rằng nếu ngã cùng khắp, lẽ ra phải cùng ở trong năm đường, đâu cần tu thiện, muốn sinh lên cõi trời phải lia đường ác, tà ác và sinh thiện lẽ ra ngã thường có mặt, mà chẳng cần tu thiện. Tiên-ni nói ngã có hai loại là ngã tác thân và ngã thường thân, tức ngoại đạo này vốn chấp ngã của thường thân, vì bị phá nên chuyển thành hai ngã.

Từ câu “Phật bảo như ông nói ta, v.v...” trở xuống là ý thứ ba lại phá.

Nếu nói Ngã thường thân ở trong tác thân, tác thân vô thường thì Ngã thường thân lẽ ra cũng vô thường. Nếu Ngã thường thân chẳng ở trong tác thân thì chẳng có nghĩa cùng khắp. Tiên-ni do đây mà nêu dụ về nhà. Chủ nhà dụ cho thân thường, nhà dụ cho tác thân. Nhà đã bị cháy, thì chủ nhà liền ra khỏi nhà. Như khi tác thân vô thường thì Ngã liền ra khỏi thân.

Nói Ngã thường thân đã cùng khắp thì thường tức vô thường, tại thường đã là thường, thì ở tại vô thường há chẳng phải là vô thường ư? Như thế cùng khắp ở sắc và phi sắc, tại phi sắc đã là phi sắc, thì tại sắc há chẳng phải là sắc ư? Nhà và chủ khác nhau, có cháy và chẳng cháy, chẳng thể nói giống nhau. Nhà và chủ như thế, vì sao lại nói Tác thân vô thường thì Ngã xuất ra? Nay xin hỏi là xuất đi đâu? Thường thân đã thường, thường thể thì hằng cùng khắp, nếu ra khỏi thân thì sẽ chẳng

có chỗ đi.

Từ câu “Nếu ý ông v.v...” trở xuống là thứ hai, phá nghĩa chấp một. Có tám lần.

Ngã đã là một thì ngã của cha và ngã của con đâu có gì khác. Tiên-ni lại bác bỏ rằng: Chỉ nói một người một ngã, chẳng nói tất cả đồng một ngã, nên có hai ngã là cha và con. Đã bị phá nên phải chuyển tông nghĩa.

Từ câu “Đức Phật nói nếu nói một người, v.v...” trở xuống là ý thứ hai, Phật lại tùy nghĩa mà phá. Nếu mỗi người có một Ngã, thì có nhiều Ngã, vậy chẳng được gọi là Thường, Tiên-ni nói nghiệp báo của chúng sinh là đồng, ông nói mỗi người có một Ngã, Ngã đã cùng khắp, không nơi nào chẳng có, như Ngã của người họ Trương cũng đến với Ngã của người họ Vương, Ngã của người họ Vương cũng sẽ đến với Ngã của người họ Trương. Như thế thì ngã, ngã thông nhau, sẽ không có ngu trí, sang hèn, cũng như Ngã mà trời được đã ở tại Phật được mắt thấy; Ngã mà Phật được cũng ở tại trời được. Ngã Phật được đã do mắt mà thấy, thì Ngã của trời được, lẽ ra cũng nhờ Phật được mà mắt thấy, trời được, Phật được đều là tên người. Tiên-ni chống chế rằng: Ngã cùng khắp tất cả pháp, mà các pháp chẳng có trong nhau, nên Phật được và trời được, hai sự tạo tác khác nhau.

Từ câu “Phật nói pháp và chẳng phải pháp v.v...” trở xuống là thứ ba Phật lại phá.

Hỏi pháp và phi pháp chẳng do nghiệp tạo tác ư? Tức là xác định tông nghĩa của Tiên-ni. Hoặc giải thích Tiên-ni chấp Ngã là tác giả. Chữ nghiệp lẽ ra phải gọi là chữ Ngã. Vì nghĩa cũng như thế nên chẳng cần thay đổi chữ, tùy theo chữ Nghiệp ở văn sau; đã chấp Ngã là tác giả, thì nói nghiệp tác tức là Ngã tác. Sau đó là Tiên-ni đáp, rất dễ hiểu.

Từ câu “Phật nói: pháp và phi pháp, v.v...” trở xuống là lần thứ tư lại phá.

Đã đồng do Ngã tạo tác, nên khi trời được mà tạo tác tức là Phật được mà tạo tác. Cả hai đã đồng nhau thì lẽ ra quả báo chẳng khác. Văn sau nêu nghiệp bình đẳng, lẽ ra quả cũng phải đồng. Tiên-ni nêu đèn và ánh sáng để chống chế.

Từ câu “Phật nói ông nói đèn sáng v.v...” trở xuống là phá dụ.

Ánh sáng ở bên đèn lại chiếu khắp phòng, dụ cho nơi có bờ mé, Ngã lẽ ra cũng có nơi chốn của nhân thức, Ngã đã cùng khắp trong pháp và phi pháp, thì lẽ ra pháp và phi pháp cùng khắp trong Ngã, vậy cả hai cùng khắp trong nhau. Tiên-ni lại chống chế.

Từ câu “Dụ cho ta dẫn là phi dụ, v.v...” trở xuống là phá dụ của Tiên-ni.

Dụ như thế là dụ chẳng đúng, cho nên biết đèn sáng chẳng được dụ cho Ngã. Nếu dụ cho Ngã, thì đối với Tiên-ni sẽ chẳng tốt, đối với Phật thì tốt. Tiên ni nói: “Lúc trước Phật trách tôi v.v...” là biện hộ cho dụ đèn sáng, nói Phật cũng không bình đẳng.

Từ câu “Phật nói nếu ta không bình đẳng, v.v...” trở xuống là đoạn bảy.

Nói tâm chẳng bình đẳng của ta phá tâm chẳng bình đẳng của Ông, khiến Ông được bình đẳng, tức ta bình đẳng, vì đồng là bậc Thánh được bình đẳng; nghĩa là đầu tiên là đại bình đẳng. Sau, Tiên-ni chống chế rằng: Tất cả chúng sinh đều bình đẳng có Ngã, vì sao nói tôi không bình đẳng?

Từ câu “Ông cũng nói v.v...” trở xuống là ý thứ tám, Phật lại phá nghĩa bình đẳng. Nói sẽ chịu thân tạo nghiệp, thì biết là không bình đẳng.

Từ câu “Ý ông cho rằng ta, v.v...” trở xuống là đoạn ba, phá tác giả. Có sáu phen: Thứ nhất: Y cứ theo việc chịu khổ để phá.

Nếu Ngã là tác giả thì đâu tự làm khổ, nếu chẳng phải do Ngã làm ra, thì tất cả pháp cũng chẳng phải do Ngã tạo ra.

Từ câu “Khổ vui v.v...” trở xuống là nói mừng lo.

Từ câu “Ông nói Ngã là thường v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói có mười thời.

Nếu ngã là tác giả v.v... là đoạn bốn, nói về thịnh suy.

Đâu được nói người này viết chữ thì lanh lợi, đánh cờ thì chậm chạp, người kia viết chữ thì chậm chạp, đánh cờ thì lanh lợi? Các việc khác cũng như thế.

Đoạn thứ sáu, từ câu “Nếu ý ông cho rằng v.v...” trở xuống là phần thứ ba, phá bỏ ba nghĩa khác, nên phải phá riêng. Gồm có ba: một, là phá người thấy (Kiến giả); hai, phá người thọ (Thọ giả); ba, phá người biết (Tri giả). Thứ nhất gồm ba câu, thứ nhất là chánh phá.

Nếu cho rằng lìa mắt có thấy, thì đó là nói Ngã có thấy. Vệ Thế Sư chấp thần khiến trí biết mà thần khác trí, nghĩa này đồng với Tăng-khư chấp thần là năng tri, nên nói lìa mắt mà thấy được, thì đâu cần mắt, nếu lìa Ngã mà thấy, dùng mắt làm năng kiến, thì cũng như hoa đốt cháy làng xóm; chỉ vì hoa bọc lửa ném lên nóc nhà, nên nói là hoa đốt. Thần nhờ mắt mà thấy cũng giống như thế, rốt cuộc mắt thấy chứ thần chẳng thấy.

Từ câu “Tiên-ni nói v.v...” trở xuống là Tiên-ni chống chế.

Nói như người cầm liềm thì có thể cắt cỏ, thí như Ngã nhờ mắt mà thấy được sắc. Theo nghĩa chánh thì đây là giả Ngã, giúp cho mắt thấy được, ắt chẳng phải thật Ngã, phải nhờ mắt thấy.

Từ câu “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là ý thứ ba, lại phá.

Cái liềm và người khác nhau mà có công năng cắt cỏ; nếu lìa các căn thì không có Ngã riêng, vì thế chẳng thể làm ví dụ.

Từ câu “Nếu ông cho rằng v.v...” trở xuống là ý thứ hai, phá chấp thọ giả là Ngã.

Nói thân làm tức là Ngã làm ra, v.v... trở xuống là tự hiển.

Từ câu “Tiên-ni nói Ngã có hai thức, v.v...” trở xuống là ý thứ ba, phá bỏ tri giả là Ngã. Văn có hai, trước nói về chấp.

Từ câu “Đức Phật nói: Này thiện nam, v.v...” trở xuống là phá chấp.

Ngã nhờ trí mới biết được thì đồng với dụ hoa ở trước, tức hoa bọc lửa, lửa đốt cháy nhà. Thần tuy có biết, nhưng lại dùng trí làm biết, vậy rốt ráo là trí tự biết chứ Thần chẳng biết. Trước đã phá rồi nên nay chỉ nói đồng với dụ về hoa. Chánh nghĩa của Phật pháp cũng có nghĩa giả ngã, ngự nơi trí mà biết, nhưng chẳng đồng với thật ngã, nhờ trí mà biết.

Từ câu “Tiên-ni nói nếu vô ngã, v.v...” trở xuống là ý thứ ba nói về nghĩa.

Ở trên mỗi câu Phật đều phá nghĩa của Tiên-ni. Tà nghĩa đã dứt, nay lại nói về nghĩa này với Phật để nhất định là có Ngã hay vô Ngã: Một là vấn hỏi Phật về nghĩa không có Ngã; hai là lập lại nghĩa Ngã để vấn hỏi Phật về nghĩa vô Ngã. Nghĩa Phật chẳng lập, nghĩa vô Ngã tự bày. Có năm phen. Thứ nhất, Tiên-ni hỏi câu đầu tiên.

Phật đáp: Nếu vì nhớ nên biết có Ngã, thì nay đã quên nên biết lẽ ra vô Ngã. Ông lấy có niệm để chứng minh là có Ngã, thì lẽ ra cũng nên dùng quên mất để chứng lấy vô Ngã. Nếu tạm thời nhớ là nói lên có Ngã, thì tạm thời quên cũng nói lên vô Ngã. Ngã đã tự tại, vì sao lại niệm ác mà chẳng niệm thiện. Lại nói niệm điều chẳng đáng niệm, tức ngay lúc trong định lẽ ra nên từ suy nghĩ nhớ cảnh định, vì sao lại duyên các việc khác? Nói chẳng niệm điều đáng niệm, nghĩa là lúc sinh ác lại giữ pháp thiện, đã có Ngã, vì sao chẳng được định?

Từ câu “Tiên ni ai thấy ai nghe, v.v...” trở xuống là câu thứ hai. Như văn kinh.

Ý Phật đáp: Căn trần hòa hợp nên có thấy nghe, thật chẳng do

Ngã mà sinh thấy nghe. Tự nêu hai dụ.

Từ câu “Tiên-ni lại hỏi v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ ba. Ý là dùng danh để vận hỏi. Vì sao nói ta thấy, ta nghe; người thế gian đều nói ta thấy, ta nghe, ta khổ, vui, lo, mừng. Phật đáp có hai ý: Một là bác bỏ lại Tiên-ni nói Ngã thấy nghe thì biết có Ngã, nên nói người tạo tội, ta chẳng thấy nghe, lẽ ra là vô Ngã; hai là nói: như bốn binh v.v... trở xuống, là lại nêu giả danh để hợp với Ngã thấy nghe.

Từ câu “Tiên-ni nói như lời Ngài nói v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ tư. Như văn kinh.

Phật liền đáp do vô minh, tức do mười hai nhân duyên hòa hợp thành thân, vì có thân nên có giác quán làm phát ra gió, gió khởi động mà lưỡi phát ra âm thanh nói là Ngã. Như Đại Luận nói: Gió gọi là A-uu-đà, xúc chạm từ rốn đẩy lên tới răng, lửa làm phát động phát ra âm thanh, gió thổi làm sắt nóng cũng giống như thế.

Từ câu: “Tiên-ni nói như Cù-đàm cho rằng, v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ năm.

Nói nếu tùy lý thì hoàn toàn không có Ngã, vì sao Như Lai nói có thường lạc? Do có Ngã nên có thường lạc v.v... Nếu vô ngã thì đâu có các pháp này?

Ý Phật đáp: Nếu được thường ngã thì phải diệt thân rồi mới được, đâu chỉ ở thân này mà được thường ngã.

Từ câu “Tiên-ni thưa rằng v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, quy phục. Có bốn phen: Một là thỉnh Phật nói.

Đức Phật nói rộng về nhân, về nghĩa của mạn, là muốn quở trách, bác bỏ tâm mạn của Tiên-ni.

Từ câu: “Tiên-ni nói đúng thế đúng thế, v.v...” trở xuống là đoạn hai, lãnh yếu chỉ của Phật.

Do đó Như Lai lặp lại. Văn có hai là khuyên nghe và nói.

Nói chẳng tự, chẳng tha, chẳng có chúng sinh là nói pháp và chúng sinh đồng một bình đẳng.

Từ câu: “Tiên ni nói tôi đã hiểu, v.v...” trở xuống là thứ ba, tự được hiểu.

Như Lai lại vận hỏi, để Tiên-ni nêu ra tướng ấy.

Từ câu: “Sắc mà Đức Thế Tôn! nói, v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nêu ra sự hiểu biết của mình. Văn có hai: trước là tự kể lại.

Kế là Phật bảo thiện thay, được Tuệ nhãn thanh tịnh.

Pháp nhãn tức Sơ quả, Pháp nhãn thanh tịnh là quả thứ tư, lúc cùng nói Phật luận đáp đã được Sơ quả, sau khi Phật nói thiện thay thì

đắc quả thứ tư.

Từ câu: “Trong chúng ngoại đạo v.v...” trở xuống là phá ngoại đạo thứ tư. Văn có ba: một là duyên khởi; hai là nói nghĩa; ba là quy phục.

Ba lần hỏi đều im lặng để làm duyên khởi, nên chẳng đáp. Như Lai muốn Ca-diếp nêu nghĩa của mình.

Từ câu: “Phạm chí lại nói v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, có năm phen: Một là lập nghĩa.

Nói thân mạng khác: như người bỏ thân trước, chưa được thân sau, khi làm thân trung ấm, thì thân và mạng này khác với thân mạng trước, chẳng phải do nhân mà được.

Kế là, Từ câu: “Này thiện nam! Ta nói thân mạng, v.v...” trở xuống là Như Lai phá chấp.

Nói muôn pháp đều từ duyên sinh, không phải chỉ có thân mạng. Khi ấm chết thì mạng này nhờ vào duyên mà tiếp tục đến trung ấm.

Từ câu: “Phạm chí lại nói v.v...” trở xuống là phen thứ hai, Phạm Chí lập nghĩa.

Đức Phật nói: Thế nào ông thấy thế gian có pháp chẳng từ nhân duyên?

Phạm chí đáp rằng v.v... trở xuống là Ca-diếp lập dụ.

Nói lửa lan là chẳng từ duyên, Như Lai lại phá, nói cũng từ duyên.

Từ câu: “Phạm chí nói v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nói lại chẳng do củi than.

Phật liền phá, nói là do gió.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là phen thứ năm, Ca-diếp vặn hỏi.

Nói thân trung gian ai làm nhân duyên? Đức Phật liền đáp là do phiền não làm duyên. Nói có nhân duyên nên thân tức là mạng v.v... đây là y cứ vào quả báo của một thời kỳ, do một nghiệp mà có nhân duyên, nên thân khác mạng, đây là y cứ theo nghĩa sắc tâm giữ gìn thành mạng, năm ấm gọi là thân, ý nghĩa khác nhau.

Từ câu: “Phạm chí bạch rằng v.v...” trở xuống là đoạn ba, quy phục. Có ba phen: Một là thỉnh cầu.

Phật đáp: Văn có hai câu: Một là đáp.

Kế là nêu lại chấp để bác bỏ, cũng gọi là ấn định lời kể lại.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là phen thứ hai, lãnh giải. Kế là Phật lại vặn hỏi.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là đoạn ba, trình bày sự hiểu biết của mình.

Nói trải qua năm ngày thì chứng quả A-la-hán là nói về việc chứng quả xa gần, căn cơ ngộ đạo sớm muộn của Phạm chí.

Từ câu: “Lại có một ngoại đạo v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ năm. Ngoại đạo này chấp biên kiến, nhưng e rằng còn có sự ngăn trệ nên chẳng dám trình bày, mà lại thưa hỏi. Văn có hai phần là nói nghĩa và quy phục. Nói nghĩa gồm bốn phen, đây là phen thứ nhất, nêu câu hỏi về sáu mươi hai kiến.

Về sáu mươi hai kiến; có hai cách giải thích:

- Thân kiến, biên kiến có sáu mươi hai kiến, đó là: Thân kiến gồm năm mươi sáu kiến và biên kiến có sáu kiến. Năm ấm, mỗi ấm đều có bốn chấp: tức sắc, lia sắc, vừa tức vừa lia, chẳng tức chẳng lia. Bốn ấm kia cũng như thế, tổng cộng là hai mươi. Cõi Dục và cõi Sắc là bốn mươi chấp, cõi Vô sắc không có sắc, chỉ có bốn ấm nên gồm mười sáu chấp. Ba cõi thân kiến tổng cộng là năm mươi sáu chấp. Biên kiến có sáu, tức trong ba cõi, mỗi cõi đều chấp đoạn thường. Tổng cộng Thân và Biên kiến có sáu mươi hai kiến. Vì thế Đại Phẩm ghi: “Thí như Ngã kiến có sáu mươi hai kiến”.

- Chỉ Biên kiến đã đủ sáu mươi hai chấp: Chấp ở đời hiện tại tức sắc là Ngã, sắc diệt thì Ngã đoạn; lia sắc là Ngã thì sắc diệt ngã thường, vừa tức vừa lia, thì vừa đoạn vừa thường, chẳng tức chẳng lia thì chẳng đoạn chẳng thường. Bốn ấm kia cũng như thế, tổng cộng thành hai mươi; quá khứ hiện tại cũng như vậy, thì thành sáu mươi. Tuy có sáu mươi nhưng chẳng lia đoạn thường, nên lấy đoạn thường làm đầu, thành sáu mươi hai.

Nay văn kinh nói thường, vô thường, là y cứ theo quá khứ. Nói hữu biên là y cứ theo vị lai. Nói biên ở đây chẳng phải nói về rộng hẹp hay giới hạn theo ngang dọc. Nói như khứ chẳng như khứ là y cứ theo việc sau khi Như Lai diệt độ nhập Niết-bàn, đó là như khứ, nếu thân chẳng diệt thì chẳng như khứ. Vừa như khứ vừa chẳng như khứ v.v... cộng với các kiến chấp trước thành sáu mươi. Lại nói thân là mạng tức Thường, Kiến, thân khác mạng là đoạn kiến. Tổng cộng thành sáu mươi hai. Văn kinh nói: “Sau khi Như Lai diệt độ”, có người chẳng thấy ý này, đã chẳng chịu y cứ theo đó lập hai mươi chấp, mà tự giải thích rằng: Ngã như sắc mà đến, tức như sắc mà đi, chẳng như sắc mà đi, nên nói như khứ bất như khứ. Nên Phật liền đáp: Ta chẳng nói như thế.

Từ câu: “Phạm chí nói nay thấy tội gì, v.v...” trở xuống là câu hỏi

thứ hai.

Kiến này có lỗi gì mà chẳng nói? Phật đáp đây là lỗi kiến thủ nên chẳng nói.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm! v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ ba. Như Lai thấy gì, chấp trước gì? Nói gì?

Phật đáp, đầu tiên là phá lời nói về kiến trước, sau là nói năng kiến, năng thuyết.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là câu thứ tư, hỏi lại kiến và thuyết.

Đức Phật đáp rộng, có hai: Trước chánh đáp. Sau là hỏi lại để nêu ra tướng chấp.

Từ câu: “Phú-na nói xin nói một ví dụ, v.v...” trở xuống là phần hai, quy phục.

Nói như một thôn xóm lớn là dụ cho quả Phật Niết-bàn; rừng Ta-la có người dụ cho Kim cương tâm, nay nói dụ cho tâm chúng sinh: có một cây là dụ cho Phật tánh; đủ một trăm năm là con số tròn đầy dụ cho Phật tánh Trung đạo tròn đầy, xinh đẹp. Kinh nói: “Một cây trước từ rừng mà sinh”, một cây đã dụ cho Phật tánh, nên có thể nói Phật tánh ở trước chúng sinh; không có chúng sinh thì thôi, nếu có chúng sinh thì có Phật tánh. Nay vì sao nói sinh trước khi có khu rừng? Nếu nói Phật tánh và chúng sinh có trước có sau, có chung, có lìa thì đều chẳng đúng, nên phải phá bỏ; tánh chấp đã phá rồi thì mới được giả nói là có trước có sau, trước sau này sẽ không trái nhau. Đã chẳng trái nhau, thì sẽ y theo nghĩa nói Phật tánh có trước, vì sao? Vì Phật tánh vốn có; vì vốn có, nên theo nghĩa nói là có trước, như thế, mới chẳng mất yếu lý.

Người chủ rừng chăm bón là dụ cho người tu trì. Cây ấy già cỗi, hư mục, vỏ, cành, hoa, lá rơi rụng là dụ cho phiền não nghiệp ác đã trừ hết. Chỉ còn lõi cây dụ cho muôn đức.

